

BẢNG KẾT QUẢ THI KỸ NĂNG NÓI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: Phòng B1.20

Môn thi: Kỹ năng nói

Ca thi: 13h00

Ngày thi: 24/02/2022

TT	SBD	Họ	Tên	Năm sinh	Tổng điểm (thang 20)		Ký tên
					Bảng số	Bảng chữ	
1	TA0101	NGUYỄN ĐĂNG	MINH	11/06/1999			
2	TA0102	TRẦN CÔNG	MINH	20/09/2000			
3	TA0103	NGUYỄN MẬU	MUÔN	26/12/1999			
4	TA0104	VÕ MINH	NAM	17/11/1999			
5	TA0105	NGUYỄN THÀNH	NAM	13/08/2000			
6	TA0106	MÙI SƠN	NAM	21/05/1999			
7	TA0107	KHÔNG TIẾN	NAM	06/11/1996			
8	TA0108	ĐỖ VŨ HẰNG	NGA	19/04/2000			
9	TA0109	NGUYỄN THỊ THANH	NGA	13/02/2000			
10	TA0110	TRƯƠNG CÔNG	NGHĨA	18/03/2000			
11	TA0111	LÊ QUANG	NHẬT	19/03/1999			
12	TA0112	NGUYỄN THỊ	NHƯ	30/10/1994			
13	TA0113	NGUYỄN THỊ THU	OANH	28/12/1999			
14	TA0114	NGUYỄN THỊ KIỀU	OANH	23/10/1974			
15	TA0115	LÊ THANH	PHONG	14/01/1999			
16	TA0116	ĐOÀN THẾ	PHONG	29/07/1999			
17	TA0117	LÊ QUANG	PHÚ	29/04/1999			
18	TA0118	ĐẶNG VĂN	PHÚC	24/12/1999			
19	TA0119	NGUYỄN HÀ	PHÚC	10/09/1999			
20	TA0120	MẠC THỊ BÍCH	PHƯỢNG	10/10/1999			
21	TA0121	ĐOÀN HỒNG	QUÂN	02/06/1999			
22	TA0122	HOÀNG MINH	QUÂN	26/11/1999			
23	TA0123	NGUYỄN HẢI	QUÂN	05/09/1988			
24	TA0124	VŨ HỒNG	QUANG	19/08/1999			
25	TA0125	NGUYỄN NGỌC	QUÝ	01/05/2000			
26	TA0126	NGUYỄN NGỌC	QUÝ	15/06/1999			
27	TA0127	ĐINH HOÀNG	QUÝ	22/06/1999			
28	TA0128	NGUYỄN THỊ THU	QUYÊN	13/02/1999			
29	TA0129	LÊ CÔNG	QUYÊN	22/10/1999			
30	TA0130	TRẦN ĐỨC	SƠN	26/10/1999			
31	TA0131	THÁI BÁ	TÀI	02/02/1998			

TT	SBD	Họ	Tên	Năm sinh	Tổng điểm (thang 20)		Ký tên
					Bảng số	Bảng chữ	
32	TA0132	BÙI VĂN	TÂM	27/08/1999			
33	TA0133	NINH THÀNH	THÁI	11/06/1999			
34	TA0134	PHẠM VĂN	THẮNG	14/07/1999			
35	TA0135	LÊ CHÍ	THẮNG	27/04/1999			
36	TA0136	NGUYỄN HỮU	THẮNG	29/11/1998			
37	TA0137	NGUYỄN DIỆU	THANH	07/10/1999			
38	TA0138	HOÀNG CÔNG	THÀNH	26/07/1999			
39	TA0139	PHÙNG KHÁNH	THÀNH	24/07/1995			
40	TA0140	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	THẢO	09/02/1999			
41	TA0141	NGUYỄN NGỌC	THIỆN	11/12/1999			
42	TA0142	ĐẶNG ĐỨC	THƯỜNG	18/02/1999			
43	TA0143	NGUYỄN THỊ	THÚY	24/04/1982			
44	TA0144	LÊ THỊ	THỦY	21/04/1999			
45	TA0145	ĐÀO NGỌC	TIẾN	18/08/1999			
46	TA0146	NGUYỄN THỊ THU	TRANG	06/01/1999			
47	TA0147	NGUYỄN THUỶ	TRANG	20/03/1999			
48	TA0148	ĐẶNG QUỲNH	TRANG	04/01/2000			
49	TA0149	NGUYỄN VĂN	TRINH	03/09/1999			
50	TA0150	LÊ VIỆT	TRUNG	20/02/1999			
51	TA0151	TRẦN ĐỨC	TRUNG	18/09/1999			
52	TA0152	NGUYỄN THÀNH	TRUNG	11/09/1999			
53	TA0153	NGUYỄN NGỌC	TRƯỜNG	15/09/1999			
54	TA0154	NGUYỄN QUỐC	TUẤN	15/01/1999			
55	TA0155	NGUYỄN XUÂN	TUẤN	02/03/1998			
56	TA0156	HOÀNG ANH	TUẤN	22/07/1999			
57	TA0157	MAI THANH	TÙNG	25/06/1999			
58	TA0158	NGUYỄN VIỆT	TÙNG	19/05/1999			
59	TA0159	NGÔ XUÂN	TÙNG	30/09/1999			
60	TA0160	TRỊNH THANH	TÙNG	12/12/1999			
61	TA0161	VŨ MẠNH	TÙNG	20/12/1999			
62	TA0162	THIỀU KIM	TÙNG	15/01/1997			
63	TA0163	NGUYỄN THẾ	VÂN	31/05/1999			
64	TA0164	NGUYỄN HOÀNG	VĂN	27/02/1998			
65	TA0165	LÊ HỒNG	VĂN	10/10/2000			
66	TA0166	KHÚC ĐẠI	VIỆT	22/07/1999			
67	TA0167	LÊ ĐỨC	VINH	12/02/1979			
68	TA0168	NGUYỄN VĂN	VỊNH	30/08/1999			
69	TA0169	NGUYỄN NHẬT	VƯƠNG	15/08/1999			

TT	SBD	Họ	Tên	Năm sinh	Tổng điểm (thang 20)		Ký tên
					Bảng số	Bảng chữ	
70	TA0170	LÊ ĐÌNH	VƯỢNG	25/11/1999			
71	TA0219	LÊ KHÁNH	TOÀN	21/10/1981			
72	TA0220	BÙI THANH	TÙNG	03/01/1995			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ chấm thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ chấm thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

lầu số 01
NAM

12

[illegible]

[illegible]

Ghi chú